CTy Cổ Phần Nam Việt
19D Trần Hưng Đạo, P Mỹ Quý, TP Long Xuyên-An Giang

Mẫu số B 01 - DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày: 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1,301,595,435,852**	**1,907,896,274,682**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.1	**25,901,681,098**	**21,796,050,462**
1. Tiền	111		25,901,681,098	17,026,050,462
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	4,770,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	**900,000,000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	-	900,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**380,489,480,852**	**643,133,691,739**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	430,413,531,906	516,875,410,432
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	8,472,312,504	76,361,567,909
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	9,336,378,107	22,122,378,107
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6a	21,434,653,418	133,518,360,562
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.7	(89,167,395,083)	(105,744,025,271)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**861,298,902,160**	**1,195,089,723,644**
1. Hàng tồn kho	141	V.8	874,609,231,895	1,195,358,129,153
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	V.8	(13,310,329,735)	(268,405,509)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**33,905,371,742**	**46,976,808,837**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	9,845,717,118	9,954,472,525
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		24,059,654,624	37,022,336,312
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**1,389,138,335,945**	**1,109,929,599,966**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**255,808,151,421**	**263,998,413,348**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3b	246,750,000,000	246,750,000,000
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		26,000,000	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.6b	10,121,151,421	18,337,413,348
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	V.7	(1,089,000,000)	(1,089,000,000)
II. Tài sản cố định	**220**		**518,591,662,283**	**489,430,373,886**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	197,284,981,385	161,518,100,654
- Nguyên giá	222		986,815,165,173	857,047,908,265

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(789,530,183,788)	(695,529,807,611)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	78,041,134,502	116,987,912,113
- Nguyên giá	225		108,366,446,670	174,399,362,908
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(30,325,312,168)	(57,411,450,795)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	243,265,546,396	210,924,361,119
- Nguyên giá	228		250,503,910,452	215,716,373,091
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(7,238,364,056)	(4,792,011,972)
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**66,176,144,368**	**125,878,060,932**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.13	66,176,144,368	125,878,060,932
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**477,905,690,150**	**155,190,111,859**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2b	2,041,276,183	6,798,483,688
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2c	166,304,000,000	166,304,000,000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	V.2c	(18,739,586,033)	(17,912,371,829)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2a	328,300,000,000	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**70,656,687,723**	**75,432,639,941**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	69,182,937,723	75,432,639,941
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.14	1,473,750,000	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**2,690,733,771,797**	**3,017,825,874,648**
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**1,308,310,601,888**	**1,708,818,166,318**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**1,232,232,541,363**	**1,486,752,388,722**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	99,773,110,619	221,494,985,597
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16	16,163,545,710	10,741,229,924
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	24,136,751,169	16,305,407,688
4. Phải trả người lao động	314	V.18	29,981,226,561	32,555,101,320
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.19	7,375,465,170	10,323,747,285
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.20	8,979,495,672	32,741,059,513
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.21a	1,025,231,967,157	1,161,786,878,090
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.22	20,000,000,000	-
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	V.23	590,979,305	803,979,305
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**76,078,060,525**	**222,065,777,596**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.21b	76,078,060,525	222,065,777,596
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**1,382,423,169,909**	**1,309,007,708,330**
I.Vốn chủ sỡ hữu	**410**	V.24	**1,382,423,169,909**	**1,309,007,708,330**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1,250,446,250,000	660,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1,250,446,250,000	660,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.24	21,519,209,100	611,965,459,100
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415	V.24	(27,417,629,848)	(27,417,629,848)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sỡ hữu	420		-	-
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.24	141,775,026,317	69,992,175,173
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		10,947,450,173	69,992,175,173
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		130,827,576,144	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	V.24	(3,899,685,660)	(5,532,296,045)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**2,690,733,771,797**	**3,017,825,874,648**

An Giang, ngày 19 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Trần Thị Quý	Lê Tiến Dũng	PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC Nguyễn Duy Nhứt

CTy Cổ Phần Nam Việt
19D Trần Hưng Đạo, P Mỹ Quý, TP Long Xuyên-An Giang

Mẫu số B 02 - DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý IV Năm 2017

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	855,778,677,007	761,012,711,294	2,967,560,117,275	2,847,113,325,051
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	5,127,079,707	4,069,166,457	13,298,465,255	22,587,958,113
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		**850,651,597,300**	**756,943,544,837**	**2,954,261,652,020**	**2,824,525,366,938**
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.3	709,959,004,594	668,068,324,888	2,534,331,495,704	2,463,126,958,386
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20 = 10 - 11)	**20**		**140,692,592,706**	**88,875,219,949**	**419,930,156,316**	**361,398,408,552**
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	5,848,521,122	7,525,912,028	19,624,551,613	154,496,068,178
7 Chi phí tài chính	22	VI.5	12,262,104,601	27,694,306,638	63,841,930,045	89,338,096,955
- *Trong đó:* Chi phí lãi vay	23		11,754,647,154	19,058,984,233	56,834,291,215	76,318,357,966
8 Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(1,182,042,848)	(2,747,439,565)	(4,757,207,505)	(117,272,700,123)
9 Chi phí bán hàng	25	VI.6	50,461,904,753	40,522,426,726	147,024,286,012	135,790,798,077
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	26,291,041,561	23,540,158,958	39,379,588,561	134,238,562,073
11 Lợi nhuận thuần từ HĐKD [30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)]	**30**		**56,344,020,065**	**1,896,800,090**	**184,551,695,806**	**39,254,319,502**
12 Thu nhập khác	31	VI.8	1,933,372,429	1,080,010,263	3,009,453,386	4,101,208,373
13 Chi phí khác	32	VI.9	3,756,944,598	(372,588,626)	33,474,895,244	14,516,961,415
14 Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**(1,823,572,169)**	**1,452,598,889**	**(30,465,441,858)**	**(10,415,753,042)**
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**54,520,447,896**	**3,349,398,979**	**154,086,253,948**	**28,838,566,460**
16 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.17	9,071,906,378	677,573,288	23,099,817,369	14,776,154,904
17 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	V.14	-	(105,000,000)	(1,473,750,000)	630,000,000
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	**60**		**45,448,541,518**	**2,776,825,691**	**132,460,186,579**	**13,432,411,556**
19 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		45,112,447,046	2,869,056,015	130,827,576,144	19,442,612,617
20 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		336,094,472	(92,230,324)	1,632,610,435	(6,010,201,061)
21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	**70**	VI.10	**549**	**44**	**1,592**	**273**
22 Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	**71**		**549**	**44**	**1,592**	**273**

An Giang, ngày 19 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thị Quý	Lê Tiến Dũng	PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC Nguyễn Duy Nhứt

CÔNG TY CP NAM VIỆT

Mẫu số B 03 - DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

CTy Cổ Phần Nam Việt
19D Trần Hưng Đạo, P Mỹ Quý, TP Long Xuyên-An Giang

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý IV Năm 2017

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		3,099,892,815,913	3,109,797,351,618
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(1,112,226,772,414)	(1,102,220,384,111)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(260,695,773,468)	(312,864,145,589)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(53,530,426,823)	(66,628,838,503)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(14,778,460,131)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		226,619,510,955	676,445,126,167
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(161,447,767,201)	(772,774,378,762)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***1,723,833,126,831***	***1,531,754,730,820***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(352,790,000,000)	(19,734,276,760)
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		23,680,000,000	4,740,000,000
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		199,300,000,000	170,520,120,000
4. Tiền thu lãi cho vay; cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5,095,507,834	12,032,185,019
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(124,714,492,166)***	***167,558,028,259***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		2,107,333,463,599	3,009,540,539,775
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(3,620,611,100,519)	(4,637,380,579,140)
3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(29,185,383,640)	(34,908,434,345)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(56,380,265,700)	(33,274,862,156)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(1,598,843,286,260)***	***(1,696,023,335,866)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**275,348,405**	**3,289,423,213**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**21,796,050,462**	**12,707,313,325**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		3,830,282,231	5,799,313,924
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	**70**		**25,901,681,098**	**21,796,050,462**

An Giang, ngày 19 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thị Quý	Lê Tiến Dũng	PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC Nguyễn Duy Nhứt

M.S.D.N: 1600168736 - C.T.C.P. CÔNG TY CP NAM VIỆT TP. LONG XUYÊN T. AN GIANG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2017
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn
Công ty Cổ phần Nam Việt (sau đây gọi tắt là "Công ty" hay "Công ty mẹ") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh
Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất , chế biến.

3. Ngành nghề kinh doanh
Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Nuôi cá; Sản xuất bao bì giấy; In bao bì các loại; Sản xuất, chế biến và bảo quản thủy sản; Chế biến dầu cá và bột cá; Mua bán cá, thủy sản; Sản xuất thức ăn thủy sản.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Tập đoàn
Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ và 02 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Toàn bộ các công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

5a. Thông tin về tái cấu trúc Tập đoàn
Trong kỳ, Tập đoàn không phát sinh việc mua thêm, thanh lý hay thoái vốn tại các công ty con.

5b. Danh sách các Công ty con được hợp nhất

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH MTV Ấn Độ Dương	Khu công nghiệp Thốt Nốt, phường Thới Thuận, quận Thốt Nốt, TP. Cần Thơ.	Gia công chế biến thủy sản, mua bán thực phẩm	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH Thủy sản Biển Đông	19D Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang	Kinh doanh thủy sản xuất khẩu	90,91%	90,91%	90,91%	90,91%

5c. Danh sách các Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ phần sở hữu		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Rau quả Nông trại Xanh	Khu công nghiệp Thốt Nốt, phường Thới Thuận, quận Thốt Nốt, TP. Cần Thơ.	Chế biến và bảo quản rau quả.	44,4%	44,4%	44,4%	44,4%

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất
Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính
Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng
Tập đoàn áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán
Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản

trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Tỷ giá xấp xỉ không vượt quá +/- 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng ngày trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát triển Việt Nam (Ngân hàng công ty thường xuyên có giao dịch).

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính

hợp nhất là bằng không trừ khi Tập đoàn có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn. Khi chính sách kế toán của công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Tập đoàn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác
Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:
- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

6. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:
- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:
- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.

- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tập đoàn chủ yếu là công cụ, dụng cụ, tiền thuê đất và chi phí sửa chữa. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

Tiền thuê đất

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Tập đoàn đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Chi phí sửa chữa

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thể hiện các khoản chi phí liên quan đến việc sửa chữa nhà xưởng, máy móc thiết bị. Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

9. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

10. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	02 – 07
Tài sản cố định khác	05 – 18

11. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Tập đoàn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Máy móc và thiết bị	05 - 11
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06

12. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản

xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ, ...

Quyền sử dụng đất của Tập đoàn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn có quyền sử dụng đất, quyền sử dụng đất không thời hạn không tính khấu hao.

Chương trình phần mềm máy tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 06 năm.

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

14. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm: giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày nắm giữ quyền kiểm soát.

Đối với giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, giá phí hợp nhất kinh doanh được tính là tổng của giá phí khoản đầu tư tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí khoản đầu tư của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con. Chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát Tập đoàn không có ảnh hưởng đáng kể với công ty con và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc. Nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát, Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu thì phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và phần chênh lệch giữa giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Phần chênh lệch cao hơn của giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi

nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng được ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con vượt quá giá phí hợp nhất kinh doanh thì phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của các cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng được ghi nhận.

15. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

16. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông của Công ty.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở

hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

17. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

18. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Tập đoàn đã không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Tập đoàn đã đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Tập đoàn đã đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Tiền bản quyền

Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng chuyển giao bản quyền.

Cổ tức và lợi nhuận được chia
Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn đã được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

19. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ này mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản hàng bán giảm giá, chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ này.
- Nếu khoản hàng bán giảm giá, chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ sau.

20. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.
Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

21. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

23. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

24. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	6.624.030.200	671.137.520
Tiền gửi ngân hàng	19.277.650.898	16.354.912.942
Các khoản tương đương tiền (*)	-	4.770.000.000
Cộng	**25.901.681.098**	**21.796.050.462**

(*) Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng.

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn như sau:

2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn		900.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn		900.000.000
Dài hạn	**328.300.000.000**	
Tiền gửi có kỳ hạn	328.300.000.000	
Cộng	**328.300.000.000**	**900.000.000**

2b. Đầu tư vào công ty liên kết

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư	Cộng	Giá gốc	Lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư	Cộng
Công ty Cổ phần Rau quả Nông trại Xanh [(i)]	12.000.000.000	(9.958.723.817)	2.041.276.183	12.000.000.000	(5.201.516.312)	6.798.483.688
Cộng	**12.000.000.000**	**(9.958.723.817)**	**2.041.276.183**	**12.000.000.000**	**(5.201.516.312)**	**6.798.483.688**

(i) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 18013991357 ngày 03 tháng 4 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Cần Thơ cấp, Tập đoàn đầu tư vào Công ty Cổ phần Rau quả Nông trại Xanh 12.000.0000.000 VND, tương đương 44,44% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tập đoàn đã đầu tư 12.000.000.000 VND, tương đương 44,44% vốn điều lệ.

Giá trị phần sở hữu của Tập đoàn tại các công ty liên kết như sau:

	Giá trị phần sở hữu đầu năm	Phần lãi hoặc lỗ trong kỳ	Giá trị phần chuyển nhượng	Giá trị phần sở hữu cuối kỳ
Công ty Cổ phần Rau quả Nông trại Xanh	6.798.483.688	(4.757.207.505)	-	2.041.276.183
Cộng	**6.798.483.688**	**(4.757.207.505)**	**-**	**2.041.276.183**

Tình hình hoạt động của các công ty liên kết

Công ty Cổ phần Rau quả Nông trại Xanh đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với kỳ trước.

Giao dịch với các công ty liên kết

Tập đoàn phát sinh giao dịch với Công ty Rau quả Nông trại Xanh như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Bán nguyên liệu, vật tư	266.699	96.725.081
Bán thành phẩm, bao bì	16.075.200	1.848.585.591
Cho vay	100.000.000	11.594.276.760
Lãi vay phải thu	275.937.752	391.553.031
Mua vật tư, công cụ dụng cụ	158.471.606	349.371.779

2c. *Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Ngân hàng TMCP Hàng Hải (MSB)	135.000.000.000	-	135.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Cromit Cổ Định Thanh Hóa	20.304.000.000	(7.739.586.033)	20.304.000.000	(6.912.371.829)
Công ty Cổ phần Cromit Nam Việt	11.000.000.000	(11.000.000.000)	11.000.000.000	(11.000.000.000)
Cộng	**166.304.000.000**	**(18.739.586.033)**	**166.304.000.000**	**(17.912.371.829)**

Giá trị hợp lý

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	17.912.371.829	17.468.819.930
Trích lập dự phòng bổ sung	827.214.204	180.740.070
Số cuối kỳ	**18.739.586.033**	**17.649.560.000**

3. Phải thu ngắn hạn/dài hạn của khách hàng

3a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	**88.158.582.608**	***267.019.123.969***
Triple T Corporation (USA)	47.174.431.572	67.639.033.478
Công ty TNHH Đại Tây Dương		199.300.136.840
Công ty TNHH TMDV Navifeed	40.984.151.036	-
Ông Doãn Quốc Hội		79.953.651
Phải thu các khách hàng khác	**342.254.949.298**	***249.856.286.463***
Các khách hàng nước ngoài	303.988.452.959	207.894.094.992
Các khách hàng trong nước	38.266.496.339	41.962.191.471
Cộng	**430.413.531.906**	**516.875.410.432**

3b. Phải thu dài hạn của khách hàng

Phải thu dài hạn Công ty TNHH Đại Tây Dương (bên liên quan).

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước cho các người bán khác		
Công ty cổ phần rau quả nông trại xanh	600.000.000	
Các nhà cung cấp nước ngoài	28.734.475	13.680.000
Các nhà cung cấp trong nước là chủ vùng nuôi cá	1.762.958.333	67.381.360.000
Các nhà cung cấp trong nước khác	6.080.619.696	8.966.527.909
Cộng	**8.472.312.504**	**76.361.567.909**

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cho các bên liên quan vay	**7.940.378.107**	***20.690.378.107***
Cho Công ty Cổ phần Rau quả Nông trại Xanh vay	7.940.378.107	7.840.378.107
Cho Công ty TNHH Đại Tây Dương vay	-	12.850.000.000
Cho các tổ chức và cá nhân khác vay	**1.396.000.000**	***1.432.000.000***
Cho Bà Cao Thị Kim Thanh vay	896.000.000	932.000.000
Cho Bà Nguyễn Thảo Trang vay (*)	500.000.000	500.000.000
Cộng	**9.336.378.107**	**22.122.378.107**

(*) Số dư nợ phải thu này đã quá hạn và Tập đoàn đang trích lập dự phòng 100%.

6. Phải thu ngắn hạn/dài hạn khác

6a. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	**543.977.889**	***(132.871.914)***	**290.012.402**	**-**
Công ty Cổ phần Rau quả Nông trại Xanh - Phải thu tiền lãi	442.906.379	(132.871.914)	218.516.920	-
Công ty TNHH Đại Tây Dương – Phải thu tiền lãi	79.071.510	-	45.509.722	-
Ông Doãn Chí Thiên - Tạm ứng	-	-	25.985.760	-
Ông Đỗ Lập Nghiệp - Tạm ứng	22.000.000	-	-	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	**20.890.675.529**	**(815.052.141)**	**133.228.348.160**	***(635.046.029)***
Tạm ứng	10.069.452.926	-	4.383.811.671	-
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	4.593.320.833	-	561.813.418	-
Tiền lãi cho vay	476.479.546	(459.284.546)	476.479.546	(386.008.712)
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	1.530.000.000	-	121.729.224.000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	4.221.422.224	(355.767.595)	6.077.019.525	(249.037.317)
Cộng	**21.434.653.418**	**(947.924.055)**	**133.518.360.562**	**(635.046.029)**

6b. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối kỳ
Ký quỹ, ký cược dài hạn ngân hàng	9.032.151.421
Ký quỹ hải quan Hoa kỳ	1.089.000.000
Cộng	**10.121.151.421**

7. Nợ xấu

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Phải thu tiền bán hàng		***87.579.347.856***	***1.715.907.232***		***108.951.082.702***	***4.342.103.460***
	Quá hạn từ 06 tháng đến dưới 01 năm	*33.850.000*	*23.695.000*	*Quá hạn từ 06 tháng đến dưới 01 năm*	*752.895.000*	*527.026.500*
	Quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm	*3.302.642.124*	*1.651.321.062*	*Quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm*	*1.703.823.964*	*851.911.982*
	Quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm	*136.303.900*	*40.891.170*	*Quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm*	*67.745.878.478*	*2.963.164.978*
	Quá hạn trên 03 năm	*84.106.551.832*	-	*Quá hạn trên 03 năm*	*38.748.485.260*	-
Phải thu cho vay		***5.492.101.347***	***3.136.070.943***		***500.000.000***	-
	Quá hạn từ 06 tháng đến dưới 01 năm	***4.096.101.347***	***2.867.270.943***	*Quá hạn từ 06 tháng đến dưới 01 năm*	-	-
	Quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm	-	-	*Quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm*	-	-
	Quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm	***896.000.000***	***268.800.000***	*Quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm*	-	-
	Quá hạn trên 03 năm	*500.000.000*	-	*Quá hạn trên 03 năm*	*500.000.000*	-
Phải thu khác		***2.364.153.520***	***327.229.465***		***1.921.247.141***	***197.201.112***
	Quá hạn từ 06 tháng đến dưới 01 năm	*442.906.379*	*310.034.465*	*Quá hạn từ 06 tháng đến dưới 01 năm*	-	-
	Quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm	-	-	*Quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm*	*57.316.667*	*28.658.333*
	Quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm	*37.316.667*	*17.195.000*	*Quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm*	*561.809.262*	*168.542.779*
	Quá hạn trên 03 năm	*1.863.930.474*	-	*Quá hạn trên 03 năm*	*1.302.121.212*	-
Cộng		***95.435.602.723***	***5.179.207.640***		**111.372.329.843**	**4.539.304.572**

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu và cho vay khó đòi như sau:

	Nợ phải thu và cho vay ngắn hạn	Nợ phải thu và cho vay dài hạn	Cộng
Số đầu năm	105.744.025.271	1.089.000.000	106.833.025.271
Trích lập dự phòng bổ sung	2.880.070.240	-	2.880.070.240
Xóa nợ	(1.923.210.000)		(1.923.210.000)
Hoàn nhập dự phòng	(17.533.490.428)	-	(17.533.490.428)
Số cuối kỳ	**89.167.395.083**	**1.089.000.000**	**90.256.395.083**

8. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	24.160.000	-	85.426.211.696	-
Nguyên liệu, vật liệu	105.424.313.433	-	107.078.052.436	-
Công cụ, dụng cụ	8.195.859.517	-	8.962.734.636	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	448.918.854.648	-	333.825.709.763	-
Thành phẩm	275.243.413.487	(13.310.329.735)	621.068.098.648	(268.405.509)
Hàng gửi đi bán	36.802.630.810	-	38.997.321.974	-
Cộng	**874.609.231.895**	**(13.310.329.735)**	**1.195.358.129.153**	**(268.405.509)**

Hàng tồn kho có trị giá 110.526.335.129 đồng đã được thế chấp tại Ngân hàng TMCP Ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển Việt Nam để đảm bảo cho các khoản vay.

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	268.405.509	1.660.540.609
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng	13.041.924.226	(1.392.135.100)
Số cuối kỳ	**13.310.329.735**	**268.405.509**

9. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn

9a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền thuê đất	3.398.440.081	972.712.551
Công cụ dụng cụ	1.228.252.862	4.190.711.516
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	5.219.024.175	4.791.048.458
Cộng	**9.845.717.118**	**9.954.472.525**

9b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền thuê đất	62.898.275.619	64.698.142.735
Công cụ dụng cụ	1.632.905.120	2.685.021.944
Chi phí sửa chữa	3.042.203.707	4.238.776.794
Các chi phí trả trước dài hạn khác	1.609.553.277	3.810.698.468
Cộng	**69.182.937.723**	**75.432.639.941**

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	306.345.223.623	485.289.257.255	55.411.282.485	10.002.144.902	-	857.047.908.265
Mua trong kỳ	150.000.000	6.726.951.854	824.641.000	90.712.728	-	7.792.305.582
Đầu tư XDCB hoàn thành	19.982.881.609	16.203.706.003	3.944.071.231	1.085.177.331	17.590.305.424	58.806.141.598
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	-	70.727.216.268	3.832.952.000	-	-	74.560.168.268
Thanh lý, nhượng bán	(264.725.534)	(9.578.166.677)	(1.185.086.329)	(48.160.000)	-	(11.076.138.540)
Điều chỉnh hạch toán tài sản	(19.349.305.657)	-	-	-	19.349.305.657	-
Giảm khác	-	(315.220.000)	-		-	(315.220.000)
Số cuối kỳ	**306.864.074.041**	**569.053.744.703**	**62.827.860.387**	**11.129.874.961**	**36.939.611.081**	**986.815.165.173**
Trong đó:						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	221.507.615.938	318.322.487.456	40.886.663.947	8.529.955.887	-	589.246.723.228
Chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	247.754.495.762	392.906.974.917	45.984.190.530	8.884.146.402	-	695.529.807.611
Khấu hao trong kỳ	8.560.005.167	41.321.513.395	3.030.716.822	295.914.270	2.578.132.937	55.786.282.591
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	-	47.128.011.352	2.010.975.988	-	-	49.138.987.340
Thanh lý, nhượng bán	(129.421.380)	(9.562.226.045)	(1.185.086.329)	48.160.000	-	(10.924.893.754)
Điều chỉnh hạch toán tài sản	(4.342.829.035)	-	-	-	4.342.829.035	-
Giảm khác	-				-	-
Số cuối kỳ	**251.842.250.514**	**471.794.273.619**	**49.840.797.011**	**9.131.900.672**	**6.920.961.972**	**789.530.183.788**
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	58.590.727.861	92.382.282.338	9.427.091.955	1.117.998.500	-	161.518.100.654
Số cuối kỳ	**55.021.823.527**	**97.259.471.084**	**12.987.063.376**	**1.997.974.289**	**30.018.649.109**	**197.284.981.385**

11. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	164.921.676.362	9.477.686.546	174.399.362.908
Thuê tài chính trong kỳ	8.527.252.030	-	8.527.252.030
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	(70.727.216.268)	(3.832.952.000)	(74.560.168.268)
Số cuối kỳ	**102.721.712.124**	**5.644.734.546**	**108.366.446.670**
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	54.238.167.810	3.173.282.985	57.411.450.795
Khấu hao trong kỳ	20.877.688.326	1.175.160.387	22.052.848.713
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	(47.128.011.352)	(2.010.975.988)	(49.138.987.340)
Số cuối kỳ	**27.987.844.784**	**2.337.467.384**	**30.325.312.168**

	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	110.683.508.552	6.304.403.561	116.987.912.113
Số cuối kỳ	**74.733.867.340**	**3.307.267.162**	**78.041.134.502**

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	215.354.374.991	361.998.100	215.716.373.091
Mua trong kỳ	-	-	-
Đầu tư XDCB hoàn thành	37.435.352.010	-	37.435.352.010
Thanh lý, nhượng bán	(2.647.814.649)	-	(2.647.814.649)
Số cuối kỳ	**250.141.912.352**	**361.998.100**	**250.503.910.452**
Trong đó:			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	361.998.100	361.998.100
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	4.430.013.872	361.998.100	4.792.011.972
Khấu hao trong kỳ	2.446.352.084	-	2.446.352.084
Số cuối kỳ	**6.876.365.956**	**361.998.100**	**7.238.364.056**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	210.924.361.119	-	210.924.361.119
Số cuối kỳ	**243.265.546.396**	**-**	**243.265.546.396**

Một số tài sản cố định vô hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 189.150.016.921 đồng đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Kết chuyển giảm khác	Số cuối kỳ
Mua sắm tài sản cố định	-	-	-	-	-
Xây dựng cơ bản dở dang	124.468.059.825	49.271.555.275	(104.296.396.358)	(3.257.578.017)	66.176.144.368
Dự án khu nuôi trồng thủy sản - Đất	*93.819.435.032*	*1.082.956.600*	*(37.435.352.010)*	*(800.000.000)*	*56.667.039.622*
Chi phí xây dựng các khu nuôi trồng thủy sản	*13.316.730.532*	*19.642.460.807*	*(27.661.526.164)*	*(3.359.746.023)*	*2.937.919.152*
Nhà máy chế biến thức ăn	*16.119.816.453*	*17.689.289.636*	*(33.883.675.859)*	*(97.830.731)*	*(172.400.501)*
Các hạng mục khác	*1.212.077.808*	*11.311.005.103*	*(3.736.342.323)*	*(23.154.491)*	*6.743.586.095*
Sửa chữa lớn tài sản cố định	1.410.001.107	609.838.178	-	(2.019.839.285)	-
Cộng	**125.878.060.932**	**49.881.393.453**	**(104.296.396.358)**	**(5.277.417.302)**	**66.176.144.368**

14. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Chi tiết phát sinh trong kỳ như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	-	630.000.000
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh	1.473.750.000	(630.000.000)
Số cuối kỳ	**1.473.750.000**	**-**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại là 15%.

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	**9.728.665.078**	***10.746.690.108***
Công ty TNHH Đại Tây Dương	9.728.665.078	10.746.690.108
Công ty Rau quả	-	-
Phải trả các nhà cung cấp khác	**90.044.445.541**	***210.748.295.489***
Các nhà cung cấp nước ngoài	68.537.817.081	86.732.205.246
Các nhà cung cấp trong nước	21.506.628.460	124.016.090.243
Cộng	**99.773.110.619**	**221.494.985.597**

Tập đoàn không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước của các khách hàng khác		
Các khách hàng nước ngoài	5.808.987.071	4.754.371.346
Các khách hàng trong nước	10.354.558.639	5.986.858.578
Cộng	**16.163.545.710**	**10.741.229.924**

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	694.222.893	10.036.410.985	(9.835.008.195)	895.625.683
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	1.088.249.516	(1.088.249.516)	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	1.684.750.635	(1.684.750.635)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.745.946.687	23.099.817.369	(14.778.030.812)	23.067.733.244
Thuế thu nhập cá nhân	849.055.308	4.751.491.091	(5.428.154.957)	172.391.442
Thuế tài nguyên	16.182.800	119.520.720	(134.702.720)	1.000.800
Thuế nhà đất	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	7.000.000	(7.000.000)	-
Cộng	**16.305.407.688**	**40.787.240.316**	**(32.955.896.835)**	**24.136.751.169**

Thuế giá trị gia tăng

Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Thành phẩm xuất khẩu	0%
- Cá nguyên liệu	
+ Công ty tự nuôi bán cho tổ chức cá nhân	Không chịu thuế
+ Công ty mua ngoài bán cho tổ chức	Không kê khai
+ Công ty mua ngoài bán cho cá nhân	5%
- Sản phẩm, dịch vụ khác	10%

Thuế xuất, nhập khẩu

Tập đoàn kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Theo Luật số 71/2014/QH13 về sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2014 thì thu nhập từ chế biến thủy sản được áp dụng thuế suất 15% từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Chi tiết thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ kế toán hiện hành	23.087.219.975	14.745.946.687
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các kỳ trước	12.597.394	30.208.217
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	23.099.817.369	14.776.154.904

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các công ty trong Tập đoàn được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Thuế tài nguyên

Các công ty trong Tập đoàn phải nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác nước với mức 5.000 VND/m^3 x 8%.

Thuế nhà đất

Thuế nhà đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Tập đoàn kê khai và nộp theo quy định.

18. Phải trả người lao động

Tiền lương còn phải trả người lao động.

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác		
Chi phí lãi vay	810.401.959	1.297.885.401
Chi phí cước tàu	4.026.122.100	3.640.296.150
Chi phí hoa hồng môi giới	2.047.518.157	3.014.182.987
Chi phí kiểm nghiệm	282.010.909	-
Chi phí tiền cơm	-	993.136.099
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	209.412.045	1.378.246.648
Cộng	**7.375.465.170**	**10.323.747.285**

20. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	-	***24.771.933.491***
Ông Doãn Tới - Cổ tức phải trả	-	9.547.556.891
Ông Doãn Chí Thiên - Cổ tức phải trả	-	15.224.376.600
Phải trả các tổ chức và cá nhân	***8.979.495.672***	***7.969.126.022***
Tài sản thừa chờ giải quyết	21.139.970	772.466.040
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	324.611.500	2.642.279.155
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.662.876.087	1.527.905.480
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.507.016.700	1.453.901.400
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	5.463.851.415	1.572.573.947
Cộng	**8.979.495.672**	**32.741.059.513**

Tập đoàn không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

21. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/dài hạn

21a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các bên liên		**103.102.500.000**
Vay Ông Doãn Tới [(a)]		3.102.500.000
Vay Bà Dương Thị Kim Hương[(b)]		100.000.000.000
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	**1.025.231.967.157**	**1.058.684.378.090**
Vay ngắn hạn ngân hàng	993.333.002.235	978.301.253.265
Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam [(c)]	*370.614.618.764*	*313.646.004.657*
Vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội [(d)]		*91.068.840.000*
Vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong [(e)]		*73.609.680.410*
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam [(f)]	*149.853.202.599*	*299.817.788.647*
Vay Ngân hàng United Overseas Bank [(g)]	*39.645.830.300*	*42.980.833.741*
Vay Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam [(h)]	*433.219.350.572*	*154.532.145.810*
Vay Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam [(i)]	-	*2.645.960.000*
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số	14.625.000.000	48.725.000.000

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
V.21b)		
Nợ thuê tài chính đến hạn trả (xem thuyết minh số V.21b)	17.273.964.922	31.658.124.825
Cộng	**1.025.231.967.157**	**1.161.786.878.090**

Công ty có khả năng trả được các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

(a) Vay không có tài sản đảm bảo Ông Doãn Tới để bổ sung vốn lưu động với lãi suất 0%, thời hạn vay 12 tháng.

(b) Vay không có tài sản đảm bảo Bà Dương Thị Kim Hương để bổ sung vốn lưu động với lãi suất 0%, thời hạn vay 12 tháng, đầu tháng 10/2017 đến hạn Công ty đã trả dứt điểm.

(c) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam để bổ sung vốn lưu động với lãi suất theo từng giấy nhận nợ, thời hạn vay 12 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất của Công ty.

(d) Khoản vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội để bổ sung vốn lưu động với lãi suất theo từng giấy nhận nợ, thời hạn vay 12 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp toàn bộ hàng hóa thành phẩm cá tra xuất khẩu của Công ty tại kho của Công ty TNHH MTV Ấn Độ Dương. Đến cuối tháng 9/2017 Công ty đã trả dứt nợ, sang tháng 10/2017 làm thủ tục giải chấp tài sản nầy.

(e) Khoản vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong để bổ sung vốn lưu động với lãi suất theo từng giấy nhận nợ, thời hạn vay 12 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất của Công ty Cổ phần Nam Việt. Tháng 11/2017 Công ty đã trả dứt nợ và giải chấp tài sản nầy.

(f) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam để bổ sung vốn lưu động với lãi suất theo từng giấy nhận nợ, thời hạn vay 12 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất của Công ty.

(g) Khoản vay Ngân hàng United Overseas Bank để bổ sung vốn lưu động với lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay này được Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty bảo lãnh.

(h) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam để bổ sung vốn lưu động với lãi suất theo từng giấy nhận nợ, thời hạn vay 12 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tiền gửi có kỳ hạn thuộc sở hữu của Công ty và được đảm bảo bằng việc thế chấp các chứng khoán, cổ phiếu thuộc sở hữu của các thành viên Hội đồng quản trị.

(i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam để bổ sung vốn lưu động với lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tiền gửi có kỳ hạn.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	Chênh lệch tỷ giá	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn ngân hàng	978.301.253.265	3.387.762.606.581	-	(118.084.501)	(3.372.612.773.110)	993.333.002.235
Vay ngắn hạn các tổ chức khác	-	-	-	-	-	-
Vay ngắn hạn các cá nhân	103.102.500.000	-	-	-	(103.102.500.000)	
Vay dài hạn đến hạn trả	48.725.000.000	-	27.750.000.000	-	(61.850.000.000)	14.625.000.000
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	31.658.124.825	-	18.047.077.001	(6.764.959)	(32.424.471.945)	17.273.964.922
Cộng	**1.161.786.878.090**	**2.446.108.349.674**	**45.797.077.001**	**(124.849.460)**	**(3.569.989.745.055)**	**1.025.231.967.157**

21b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phải trả bên liên quan	***37.248.000.000***	***76.628.000.000***
Vay Ông Doãn Tới		20.000.000.000
Vay Công ty TNHH Đại Tây Dương [(a)]	*37.248.000.000*	56.628.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***38.830.060.525***	***145.437.777.596***
Vay dài hạn ngân hàng	14.625.000.000	102.375.000.000
Vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong [(b)]		*78.000.000.000*
Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN [(c)]	*14.625.000.000*	*24.375.000.000*
Nợ thuê tài chính	24.205.060.525	43.062.777.596
Thuê tài chính Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính ngân hàng Á Châu để mua máy móc thiết bị	*6.121.608.330*	*11.136.881.912*
Thuê tài chính Công ty TNHH Cho thuê tài chính Chailease để mua máy móc thiết bị		*881.174.727*
Thuê tài chính Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam để mua máy móc thiết bị	*18.083.452.195*	*31.044.720.957*
Cộng	**76.078.060.525**	**222.065.777.596**

Tập đoàn có khả năng trả được các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

(a) Khoản vay không có tài sản đảm bảo của Công ty TNHH Đại Tây Dương để bổ sung vốn lưu động với lãi suất 0%, thời hạn vay 36 tháng.

(b) Khoản vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong để bù đắp chi phí đầu tư tài sản cố định nhà máy, máy móc thiết bị, vùng nuôi, thời hạn vay 60 tháng. Số tiền vay được hoàn trả hàng tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp phần vốn góp tại Công ty Cổ phần DAP số 2 – Vinachem thuộc sở hữu của Công ty TNHH Đại Tây Dương. Công ty đã trả dứt nợ trong tháng 08/2017 và đã giải chấp tài sản nầy trong tháng 11/2017.

(c) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam để đầu tư mở rộng vùng nuôi cá tra nguyên liệu, thời hạn vay 60 tháng. Số tiền vay được hoàn trả 06 tháng/lần. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất của Công ty (xem thuyết minh số V.12).

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	Tổng nợ	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm
Số cuối kỳ				
Vay dài hạn ngân hàng	29.250.000	14.625.000.000	14.625.000.000	-
Vay dài hạn các tổ chức khác	37.248.000.000		37.248.000.000	-
Vay dài hạn các cá nhân				-
Nợ thuê tài chính	41.479.025.447	17.273.964.922	24.205.060.525	-
Cộng	**107.977.025.447**	**31.898.964.922**	**76.078.060.525**	-
Số đầu năm				
Vay dài hạn ngân hàng	151.100.000.000	48.725.000.000	102.375.000.000	-
Vay dài hạn các tổ chức khác	56.628.000.000		56.628.000.000	-
Vay dài hạn các cá nhân	20.000.000.000		20.000.000.000	-
Nợ thuê tài chính	74.720.902.421	31.658.124.825	43.062.777.596	-
Cộng	**302.448.902.421**	**80.383.124.825**	**222.065.777.596**	-

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Chênh lệch tỷ giá	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn	Số cuối kỳ
Vay dài hạn ngân hàng	102.375.000.000	-	-	(60.000.000.000)	(27.750.000.000)	14.625.000.000
Vay dài hạn tổ chức khác	56.628.000.000	-	-	(19.380.000.000)	-	37.248.000.000
Vay dài hạn cá nhân	20.000.000.000	-	-	(20.000.000.000)	-	
Nợ thuê tài chính	43.062.777.596	-	(28.499.440)	(782.140.630)	(18.047.077.001)	24.205.060.525
Cộng	**222.065.777.596**	**-**	**(28.499.440)**	**(100.162.140.630)**	**(45.797.077.001)**	**76.078.060.525**

Tập đoàn không có các khoản vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán.

22. Dự phòng phải trả ngắn hạn:

Tập đoàn dự phòng quỹ tiền lương năm 2018

23. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	118.631.160	-	-	118.631.160
Quỹ phúc lợi	685.348.145	-	(213.000.000)	472.348.145
Cộng	**803.979.305**	**-**	**(213.000.000)**	**590.979.305**

24. Vốn chủ sở hữu

24a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục đính kèm.

24b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ông Doãn Tới	569.050.000.000	299.500.000.000
Ông Doãn Chí Thanh	171.000.000.000	90.000.000.000
Ông Doãn Chí Thiên	170.999.990.000	90.000.000.000
Các cổ đông khác	335.448.760.000	176.552.500.000
Cộng	**1.246.498.750.000**	**656.052.500.000**

24c. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	125.044.625	66.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	125.044.625	66.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	125.044.625	*66.000.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	394.750	394.750
- *Cổ phiếu phổ thông*	*394.750*	*394.750*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	124.649.875	65.605.250
- *Cổ phiếu phổ thông*	124.649.875	*65.605.250*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

25. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

25a. Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dollar Mỹ (USD)	220.726,88	244.039,22
Euro (EUR)	2.342,23	3.895,14

25b. Nợ khó đòi đã xử lý

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ	VND
Khách hàng nước ngoài	8.514.932	162.835.282.607	8.424.932,03	160.912.072.607
Khách hàng trong nước	-	19.369.736.628	-	19.369.736.628
Cộng		**182.205.019.235**		**180.281.809.235**

Nguyên nhân xóa sổ: Nợ quá hạn thanh toán nhiều năm không thu hồi được.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước
Doanh thu bán hàng hóa		
Doanh thu bán thành phẩm	851.575.582.022	756.104.618.951
Doanh thu bán nguyên liệu	190.785.715	556.746.008
Doanh thu khác	4.012.309.270	4.351.346.335
Cộng	**855.778.677.007**	**761.012.711.294**

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước
Chiết khấu thương mại	15.000.000	432.865.000
Hàng bán bị trả lại	3.539.266.532	2.837.457.465
Giảm giá hàng bán	1.572.813.175	798.843.992
Cộng	**5.127.079.707**	**4.069.166.457**

3. Giá vốn hàng bán

	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán		
Giá vốn của thành phẩm đã bán	696.648.874.707	669.277.386.392
Giá vốn của nguyên liệu đã bán	191.069.000	558.612.000
Giá vốn khác	207.321.037	1.276.334.389
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	12.911.739.850	(3.035.007.893)
Cộng	**709.959.004.594**	**668.068.324.888**

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	4.860.863.750	2.659.712.746
Lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	13.193.475	22.084.117
Lãi tiền cho vay	112.279.224	287.906.642
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	607.688.621	4.421.591.243
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	254.496.052	98.086.044
Lãi bán hàng trả chậm		36.531.236
Lãi thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác		
Cộng	**5.848.521.122**	**7.525.912.028**

5. Chi phí tài chính

	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước
Chi phí lãi vay	11.754.647.154	19.058.984.233
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	155.991.775	4.537.976.865
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	24.251.468	3.834.533.711
Dự phòng đầu tư tài chính	327.214.204	262.811.829
Cộng	**12.262.104.601**	**27.694.306.638**

6. Chi phí bán hàng

	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước
Chi phí cho nhân viên	1.340.909.954	2.500.117.578
Chi phí vật liệu, bao bì	7.117.328	14.612.539
Chi phí Bảo hiểm	1.943.990.629	
Chi phí hoa hồng	24.991.512.250	8.824.979.456
Chi phí kiểm hàng	1.368.371.010	2.322.747.125
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	12.224.060	63.363.883
Chi phí bốc hàng		2.709.927.678
Chi phí vận chuyển	17.034.471.916	18.055.250.127
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.747.445.877	5.535.804.850
Các chi phí khác	1.015.861.729	495.623.490
Cộng	**50.461.904.753**	**40.522.426.726**

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý IVnăm nay	Quý IV năm trước
Chi phí cho nhân viên	24.430.652..598	10.465.901.158
Chi phí vật liệu quản lý	294.596.948	384.481.694
Chi phí đồ dùng văn phòng	68.197.630	100.286.673
Chi phí khấu hao TSCĐ	297.372.588	348.492.474
Thuế, phí và lệ phí	1.129.969.600	1.541.173.392
Dự phòng phải thu khó đòi	(1.669.656.765)	7.619.185.707
Chi phí dịch vụ mua ngoài	425.693.513	1.151.420..468
Chi phí tiếp khách		642.422.325
Chi phí bằng tiền khác	1.314.215.449	1.286.795.067
Cộng	**26.291.041.561**	**23.540.158.958**

8. Thu nhập khác

	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	154.545.454	189.163.636
Thu tiền phạt từ vi phạm hợp đồng		107.053.000
Xử lý công nợ tồn lâu	11.854.578.	602.563.750
Thu nhập khác	1.766.972.397	181.229.877
Cộng	**1.933.372.429**	**1.080.010.263**

9. Chi phí khác

	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước
Chi phí KH TSCĐ	20.501.250	20.501.250
Thuế bị phạt, bị truy thu	6.802.669	-
Phạt do vi phạm hợp đồng	3.726.340.000	92.865.081
Chi phí công cụ dụng cụ		6.875.000
Xử lý công nợ tồn lâu		54.925.052
Chi phí khác	3.300.679	(547.755.009)
Cộng	**3.756.944.598**	**372.588.626**

10. Lãi trên cổ phiếu

10a. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	130.827.576.144	19.442.612.617
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi		(1.500.000.000)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	130.827.576.144	17.942.612.617
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	82.170.548	65.605.250
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	**1.592**	**273**

10b. Thông tin khác

Trong tháng 09/2017, Công ty đã phát hành 59.044.625 cổ phiếu để tăng vốn từ nguồn thặng dư với số tiền 590.446.250.000 đồng. Vì vậy, lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu cùng kỳ năm trước đã được điều chỉnh lại do ảnh hưởng của sự kiện nầy. Việc điều chỉnh nầy làm cho lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu cùng kỳ năm trước giảm từ 273 VND xuống 218 VND.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Tập đoàn bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc tài chính, Kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Các thành viên Hội đồng quản trị		
-Ông Doãn Tới		
Tập đoàn đi vay	-	*6.495.000.000*
Tập đoàn chia cổ tức	*26.955.000.000*	-
-Ông Doãn Chí Thanh		
Tạm ứng	*226.413.930*	*156.562.410*
Tập đoàn chia cổ tức	*8.100.000.000*	-
-Ông Đỗ Lập Nghiệp		
Tạm ứng	*50.000.000*	-
-Ông Doãn Chí Thiên		
Tạm ứng	-	*90.000.000*
Mua tài sản	-	*1.600.000.000*
Tập đoàn chia cổ tức	*8.100.000.000*	-
- Dương Thị Kim Hương		-
Tập đoàn đi vay		*55.000.000.000*

Ông Doãn Tới dùng tài sản cá nhân để bảo đảm cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam và Ngân hàng United Overseas Bank.

Ông Doãn Chí Thiên dùng tài sản cá nhân để bảo đảm cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày tại các thuyết minh số V.3, V.6, V.20 và V.21.

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Tập đoàn gồm:

Bên liên quan khác	**Mối quan hệ**
Công ty Cổ phần Rau quả Nông trại Xanh	Công ty liên kết
Công ty TNHH Đại Tây Dương	Công ty cùng chủ đầu tư
Công ty TNHH Thanh Thiên	Công ty cùng chủ đầu tư
Công ty Cổ phần Cromit Nam Việt	Công ty cùng chủ đầu tư
Công ty TNHH TMDV Navifeed	Công ty do con của chủ tịch HĐQT thành lập
Triple T Corporation (USA)	Công ty do con của chủ tịch HĐQT thành lập tại Hoa Kỳ

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch phát sinh với các công ty liên kết đã được trình bày ở thuyết minh số V.2, Tập đoàn còn phát sinh các giao dịch khác với:

Công ty TNHH Đại Tây Dương

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Bán thành phẩm bao bì, vật tư	88.930.806	-
Tiền điện, thuê kho	50.361.679.716	11.448.848.609
Đi vay	-	13.683.750.000
Cho vay	6.850.000.000	13.850.000.000

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Lãi cho vay	413.837.955	45.509.722
Mua vật tư, nguyên liệu	160.483.557	181.805.217
Mua tài sản	2.660.940.000	-

Công ty TNHH TMDV NaviFeed

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Cho thuê xe	56.363.636	-
Bán thành phẩm, vật tư	63.543.765.182	

Giá hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan khác là giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan khác được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Công nợ với các bên liên quan khác
Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.3, V.5, V.6, V.15, V.20 và V.21.

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Tập đoàn.

2a. Thông tin về khu vực địa lý

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước
Xuất khẩu	573.870.267.326	505.346.452.852
Trong nước	276.781.329.974	251.597.091.985
Cộng	**850.651.597.300**	**756.943.544.837**

Tập đoàn không thực hiện theo dõi các thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng.

2b. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động của Tập đoàn chỉ nằm trong một lĩnh vực kinh doanh là sản xuất chế biến thủy sản.

An Giang, ngày 19 tháng 01 năm 2018

Trần Thị Quý	Lê Tiến Dũng	Nguyễn Duy Nhứt
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Phó Tổng Giám đốc**

Phụ lục: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	660,000,000,000	611,965,459,100	29,000,000,000	(27,417,629,848)	21,749,562,556	477,904,966	1,295,775,296,774
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	19,442,612,617	(6,010,201,061)	13,432,411,556
Trích các quỹ trong kỳ	-	-	-	-	(200,000,000)	-	(200,000,000)
Điều chuyển vốn về lợi nhuận			- 29,000,000,000		29,000,000,000		
Chia cổ tức trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này năm trước	**660,000,000,000**	**611,965,459,100**	**-**	**(27,417,629,848)**	**69,992,175,173**	**(5,532,296,095)**	**1,309,007,708,330**
Số dư đầu năm nay	660,000,000,000	611,965,459,100	-	(27,417,629,848)	69,992,175,173	(5,532,296,095)	1,309,007,708,330
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	130,827,576,144	1,632,610,435	132,460,186,579
Tăng vốn	590,446,250,000	- 590,446,250,000	-	-	-	-	-
Chia cổ tức trong kỳ	-	-	-	-	(59,044,725,000)	-	(59,044,725,000)
Số dư cuối kỳ này năm nay	**1,250,446,250,000**	**21,519,209,100**	**-**	**(27,417,629,848)**	**141,775,026,317**	**(3,899,685,660)**	**1,382,423,169,909**

An Giang, ngày 19 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc
Trần Thị Quý	Lê Tiến Dũng	Nguyễn Duy Nhứt

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Số : ...194...../CV-KTTC

Trích yếu:"Giải trình biến động lợi nhuận hợp nhất quý IV/2017 so với cùng kỳ năm trước"

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Long Xuyên, ngày 19 tháng 01 năm 2018

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH

Công ty Cổ phần Nam Việt (mã chứng khoán: ANV) giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế hợp nhất như sau:

- Lợi nhuận sau thuế quý IV/2017: 45,4 tỷ đồng
- Lợi nhuận sau thuế quý IV/2016: 2,8 tỷ đồng

Tăng 42,6 tỷ đồng, tăng 15 lần so cùng kỳ.

Nguyên nhân chủ yếu:

- Doanh thu thuần Quý IV/2017 đạt 850,6 tỷ đồng, tăng 94 tỷ đồng, tăng 12,4% so với cùng kỳ, trong khi Giá vốn chỉ tăng ở mức 6,27%. Dẫn đến Lợi nhuận gộp Quý IV/2017 tăng 51,8 tỷ đồng, tăng 58% so với cùng kỳ năm trước.

- Quý IV/2017, Chi phí tài chính giảm 15,4 tỷ đồng, giảm 55% so với cùng kỳ.

Công ty giải trình số liệu với quý cơ quan và cổ đông biết.

Trân trọng kính chào.

Nơi nhận:
-Như trên
-Ban TGĐ
- Lưu VT

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 1600168736 - C.T.C.P - CÔNG TY CP NAM VIỆT - TP. LONG XUYÊN - T. AN GIANG

Nguyễn Duy Nhứt